

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 7 -2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thanh Hương

2. Bà Phan Thị Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Sáu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST- DS ngày 08/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày: Tôi và bà Phạm Thị Đ sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 10 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 07 năm, cho đến thời gian gần đây tôi phát hiện bà Đ không chung thủy, ngoại tình với người đàn ông khác. Hiện nay vợ

chồng không còn tin tưởng nhau, sống không có hạnh phúc, hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Phạm Thị Đ.

Về con chung: Không có

Về T sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ lại vợ chồng

Bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày: Tôi và ông Nguyễn Tấn T sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 10 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 07 năm, cho đến thời gian tôi có tình cảm với người đàn ông khác nhưng vẫn còn yêu chồng nên tôi không muốn ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có

Về T sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ lại vợ chồng

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên ông Nguyễn Tấn T ly hôn với ông bà Phạm Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Tấn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Đ, có nơi cư trú tại: Tổ 2, ấp 4, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến vụ án cho đương sự nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa ngày 08/7/2022 bà Phạm Thị Đ đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ông Nguyễn Tấn T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Phạm Thị Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự

- Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T thấy rằng:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Thị Đ sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 10 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 08 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông T xác nhận đời sống chung không hạnh phúc, do bà Phạm Thị Đ không chung thủy, ngoại tình với người đàn ông khác. Bà Phạm Thị Đ cũng thừa nhận mình có tình cảm với người đàn ông khác, tuy nhiên bà Đ cho rằng mình còn yêu chồng nên không muốn ly hôn với ông T.

- Qua xác minh tại nơi cư trú của ông T, bà Đ cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là bà Phạm Thị Đ không chung thủy nên vợ chồng chung sống không hạnh phúc.

- Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T, bà Đ đã trầm trọng kéo dài, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông T yêu cầu ly hôn với bà Đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng không có con chung

[4] Về T sản chung: Nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 51, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên ông Nguyễn Tấn T ly hôn với bà Phạm Thị Đ (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước).

2. Về con chung: Không có nên không xem xét

3. Về T sản chung: Đương sự khai không có nên không xem xét

4. Về nợ chung: Đương sự khai không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Tấn T đã nộp theo biên lai thu số 0013808 ngày 19/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

DƯƠNG QUỐC THÀNH